

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định đơn giản hóa thủ tục hành chính về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định đơn giản hóa thủ tục hành chính về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này điều chỉnh, bổ sung một số quy định về nguyên tắc, hồ sơ, trình tự, thẩm quyền cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói (sau đây gọi là Nghị định số 38/2026/NĐ-CP) để đơn giản hóa thủ tục hành chính cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Điều 2. Nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục hành chính về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Việc cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói được thực hiện toàn trình trên môi trường mạng theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân tự khai, tự chịu trách nhiệm, giảm thời gian, giảm chi phí tuân thủ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, không phát sinh thủ tục hành chính mới, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất, đóng gói sản phẩm cây trồng.

2. Thực hiện thủ tục hành chính về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phải gắn với cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỉ thực hiện tiền kiểm đối với trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu về mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác liên kết sản xuất hình thành vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn để cấp mã số vùng trồng.

Điều 3. Một số quy định về cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Mã số vùng trồng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trồng trọt được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 được cấp cho một loại cây trồng xác định theo vị trí của một hoặc nhiều thửa đất theo đề nghị của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân). Mã số vùng trồng không xác lập, không thay thế quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân.

2. Vị trí thửa đất được xác định theo mã định danh của thửa đất trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Trường hợp thửa đất đề nghị cấp mã số vùng trồng chưa có hoặc chưa thể khai thác mã định danh thửa đất thì tổ chức, cá nhân đề nghị cấp mã số vùng trồng tự kê khai về diện tích và vị trí, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thực hiện xác nhận thông tin trong quá trình kiểm tra thực tế hoặc hậu kiểm.

3. Dữ liệu về mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói được quản lý tập trung trên Hệ thống xử lý nghiệp vụ và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; được kết nối, chia sẻ với Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các hệ thống cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói

1. Hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

a) Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đến Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có địa chỉ vùng trồng, cơ sở đóng gói) thông qua Công dịch vụ công quốc gia.

b) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký xuất khẩu đến các thị trường có yêu cầu về mã số, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu đến thị trường có yêu cầu về mã số, trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày

nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra và ban hành Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này; phê duyệt ngay mã số đối với trường hợp nước nhập khẩu đồng ý để cơ quan có thẩm quyền Việt Nam tự phê duyệt; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với trường hợp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói phải được nước nhập khẩu phê duyệt, cơ quan chuyên môn đầu mối cấp tỉnh tổng hợp, gửi danh sách về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có Thông báo cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi nước nhập khẩu xem xét, phê duyệt; trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu khác về thời gian gửi danh sách này thì thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Nội dung kiểm tra bao gồm kiểm tra thông tin kê khai trong hồ sơ, việc đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nước nhập khẩu. Biên bản kiểm tra theo Mẫu tại Phụ lục VI (đối với vùng trồng) hoặc Phụ lục VII (đối với cơ sở đóng gói) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

d) Trường hợp vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số muốn đăng ký bổ sung thị trường xuất khẩu thì nộp đơn theo Mẫu tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này; trình tự thực hiện theo điểm a, điểm c khoản 2 Điều này nhưng giữ nguyên mã số đã được cấp trong Thông báo cấp/cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

đ) Trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên tổ chức, cá nhân đại diện mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hoặc do việc thay đổi địa giới hành chính thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đơn đề nghị cấp lại của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và thông báo cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp Công dịch vụ công quốc gia gặp sự cố không thể tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên môi trường mạng hoặc tổ chức, cá nhân không thể nộp hồ sơ trên môi trường mạng, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bằng bản giấy (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện); việc cấp mã số được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và thông tin phải được cập nhật lên Công dịch vụ công quốc gia ngay sau khi Công dịch vụ công quốc gia hoạt động bình thường.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành đến khi Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

2. Tạm ngưng hiệu lực một số quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành cho đến khi Nghị định số 38/2026/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực thi hành, bao gồm: khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 6; Điều 8; khoản 3 Điều 9; Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V; Phụ lục VI; Phụ lục VII; Phụ lục VIII; Phụ lục IX; Phụ lục X; Phụ lục XI Nghị định số 38/2026/NĐ-CP.

3. Mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã được cấp, phê duyệt và chuyển đổi trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng theo định dạng đã cấp. Thông báo về việc tạm dừng hoạt động của mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục VIII, Thông báo về việc thu hồi mã số vùng trồng/mã số cơ sở đóng gói theo Mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, trường hợp quy định về cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói tại Nghị quyết này khác với quy định của Nghị định số 38/2026/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Đối với các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 38/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị quyết, nghị định của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua thì các quy định tương ứng tại Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực.

6. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn được giao) có trách nhiệm tiếp tục giải quyết hồ sơ cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã được tiếp nhận trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành theo quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị được giải quyết theo quy định tại Nghị quyết này thì thông báo cho cơ quan chuyên môn được giao để kết thúc thủ tục đề nghị cấp mã số và nộp Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên Công dịch vụ công quốc gia.

7. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình phê duyệt, duy trì, tạm dừng hoặc khôi phục mã số phục vụ xuất khẩu thực hiện theo điều ước quốc tế, thỏa thuận, nghị định thư hoặc yêu cầu chính thức của cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu. Các yêu cầu này không làm phát sinh lại thủ tục cấp mã định danh trong nước.

8. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15 trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình,

quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan khẩn trương xây dựng hồ sơ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2026/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, trình Chính phủ xem xét, ban hành trong tháng 9 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí đầy đủ nguồn lực để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 14 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP và Nghị quyết này:

a) Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các thủ tục hành chính về cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói; phê duyệt mã số trong trường hợp nước nhập khẩu đồng ý để cơ quan có thẩm quyền Việt Nam tự phê duyệt; thực hiện việc thu hồi, tạm dừng, khôi phục mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói quy định tại Nghị định số 38/2026/NĐ-CP; tổ chức hậu kiểm đối với trường hợp mã số được cấp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày mã số được cấp và trả lời ngay cho tổ chức, cá nhân.

b) Giao cơ quan chuyên môn cấp tỉnh là đầu mối tổng hợp danh sách mã số đã được cấp đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu gửi về cơ quan đầu mối thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để chuyển nước nhập khẩu phê duyệt; thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả phê duyệt của nước nhập khẩu, các thông báo không tuân thủ và các thông tin liên quan khác để thông tin cho các tổ chức, cá nhân có liên quan; công khai, cập nhật danh sách mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đã được cấp, phê duyệt (gồm các thông tin: mã số, tên tổ chức/cá nhân hoặc tên đơn vị đại diện, địa chỉ, sản phẩm, diện tích, thị trường xuất khẩu) kèm theo trạng thái hoạt động của mã số (đang hoạt động, chờ phê duyệt, tạm dừng hoặc thu hồi) trên Hệ thống xử lý nghiệp vụ để các tổ chức, cá nhân tra cứu.

3. Việc hậu kiểm sử dụng biên bản theo Mẫu tại Phụ lục VI (đối với vùng trồng) hoặc Phụ lục VII (đối với cơ sở đóng gói) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

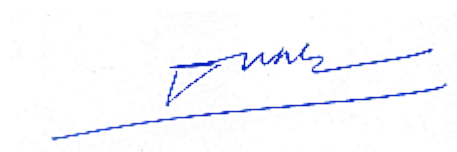
4. Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của thông tin đã kê khai trong đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Quốc Dũng